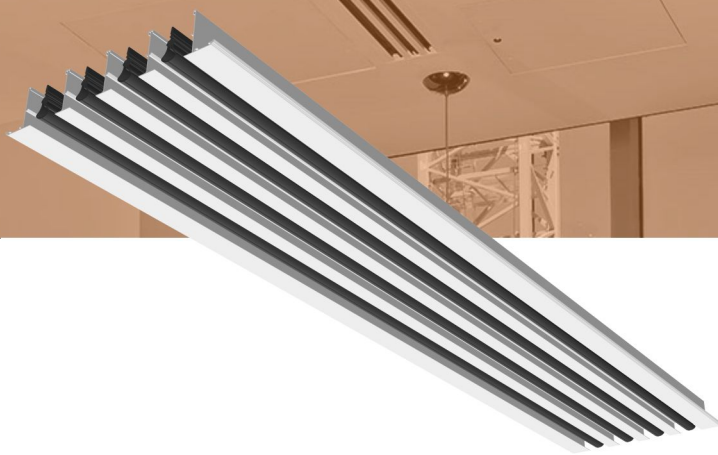
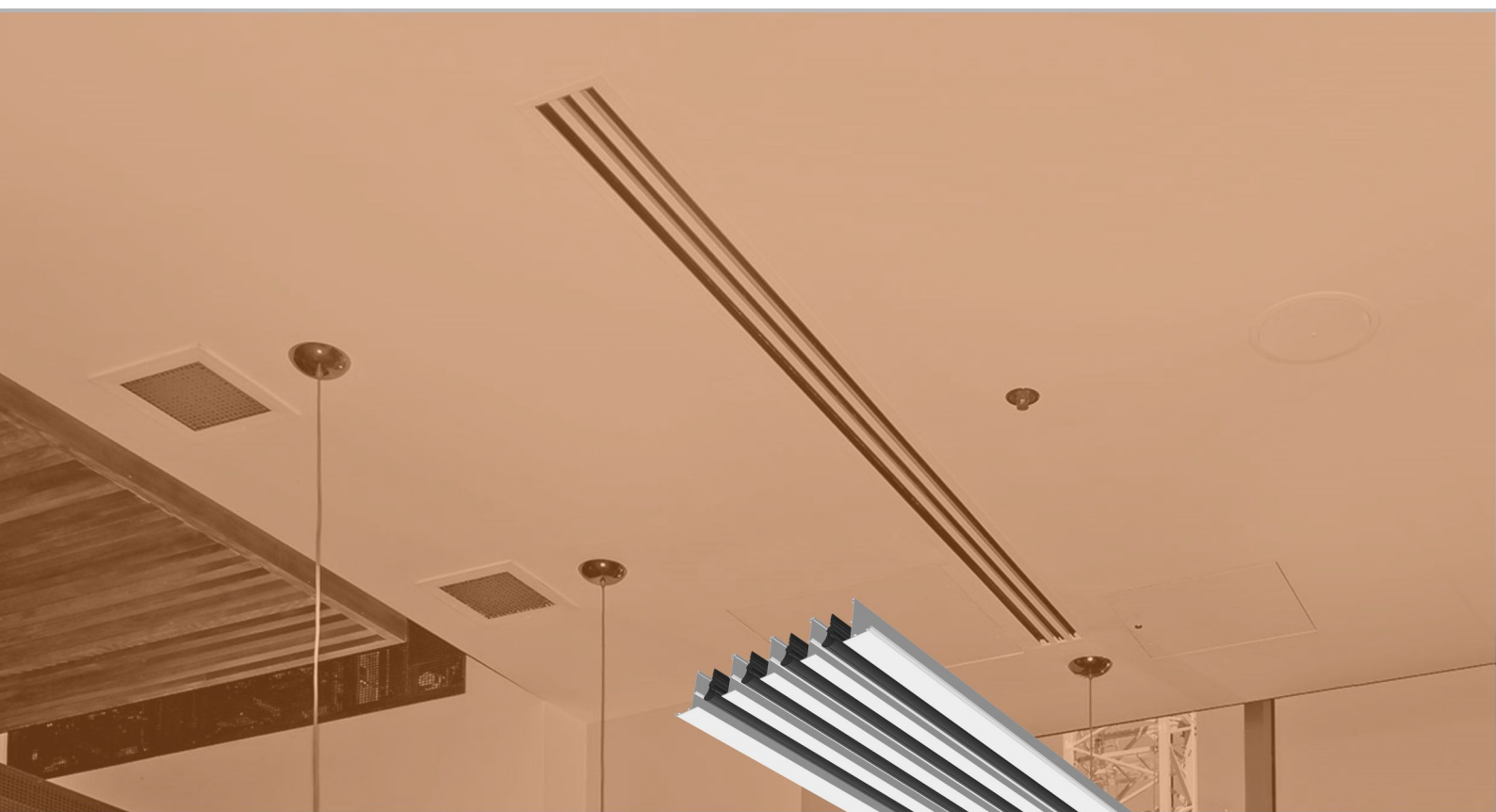


CỬA KHUẾCH TÁN KHE HẸP



Model:
SLD

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT VÀ TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Miệng gió khuếch tán khe hẹp làm bằng hợp kim nhôm định hình A6063-T5 với một hoặc nhiều khe liên kết, kết hợp cùng với hai cánh cong chỉnh hướng trên mỗi khe. Mặt sau miệng gió có móc treo để gắn với hộp gió để có thể tháo ra dễ dàng và thay thế. Tất cả các mép góc cửa đều được ép ke góc chống xoắn vặn và nút góc.

Miệng gió khuếch tán được sơn tĩnh điện màu tiêu chuẩn RAL9010 hoặc màu theo yêu cầu kiến trúc, các cánh chỉnh và nan lõi bên trong được sơn màu đen. Sử dụng sơn Jotun hoặc tương đương, độ bền màu trên 5 năm.

Cửa gió có thể được cung cấp kèm với hộp gió làm bằng thép mạ kẽm dày 0.75mm.

Tiêu chuẩn chế tạo: ASHRAE 70-2006 Standard "Method of Testing for Rating the Performance of Air Outlets and Inlets" ADC1062: GRD-84 "Test Code for Grilles, Registers and Diffusers" SCOPE OF TESTING The slot lineal diffuser was tested for the following performance characteristics: "Reference Intertek Report Number 104519155CRT-001d dated April 16, 2021". Các tiêu chí thử nghiệm: A) Sound Power Level (NC) B) Air Volume versus Static Pressure C) Area Factor D) Throw Pattern

STARDUCT SLD- NHỮNG KHÁC BIỆT NỔI BẬT

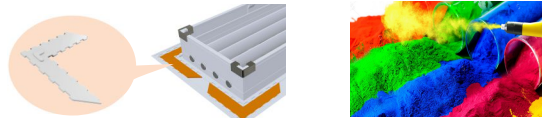
1. Giá cả và hiệu quả kinh tế



**1 QUALITY
1 PRICE**

Một cấp chất lượng, một cấp giá cạnh tranh.
Giá sản phẩm được cân đối để dễ dàng cho việc mua, quản lý và tính toán hiệu quả sử dụng

2. Chất lượng và thẩm mỹ cao



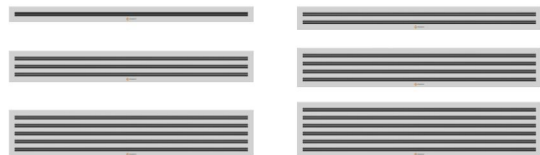
Chế tạo bằng vật liệu nhôm tiêu chuẩn A6063
kết cấu vững chắc, độ bền và hiệu quả hoạt động cao.
Sơn tĩnh điện trên dây chuyền robot tự động, bảo hành màu tới 10 năm

3. Tiêu chuẩn cao



Các sản phẩm Starduct được tham chiếu và phù hợp với các tiêu chuẩn về vật liệu, thiết kế, chỉ tiêu kỹ thuật, thử nghiệm theo các tiêu chuẩn quốc tế.

4. Chung loại đa dạng



Nhiều kiểu và cỡ vẽ: khoảng cách nan, số khe gió, cửa lắp độc lập hoặc nối "vô cực" cùng các fitting tương ứng

5. Khả năng cung cấp và tiến độ



Năng lực sản xuất cao tới 3000 sản phẩm mỗi ngày
có thể đáp ứng tiến độ cho các dự án lớn

6. Nhiều giá trị phụ thêm



Tại treo linh hoạt tích hợp - dễ lắp đặt.
Bọc nhựa bảo vệ góc và băng giấy chống dính sơn
Bao bì tiêu chuẩn quốc tế.



CỬA KHUẾCH TÁN KHE HẸP



ỨNG DỤNG

Cửa khuếch tán khe hẹp đang được ứng dụng ngày một phổ biến hơn trong các hệ thống HVAC.

Khả năng điều khiển và kiểm soát lưu lượng lớn giúp sản phẩm này phù hợp cho bất kỳ công trình nào có yêu cầu biến thiên lưu lượng khí cấp lớn. Hình thù hẹp và dài của SLD phù hợp cho mọi yêu cầu cấp khí liên tục theo chiều dài.

Thường được lắp trên trần, sản phẩm được các kiến trúc sư lựa chọn nhờ hình thức thẩm mỹ kéo dài liên tục, không bị gián đoạn

VẬT LIỆU

- Khung : nhôm định hình mức A6063-T5 dày 1.0-1.2mm .
- Cơ cấu chỉnh cánh gió: nhôm định hình sơn đen

HOÀN THIỆN

- Màu tiêu chuẩn: sơn tĩnh điện trắng mờ mã RAL 9010 (có tùy chọn màu theo hệ RAL)

KÍCH THƯỚC

- Tùy chọn (xem bảng)
- Tăng cứng cho cửa W>600mm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

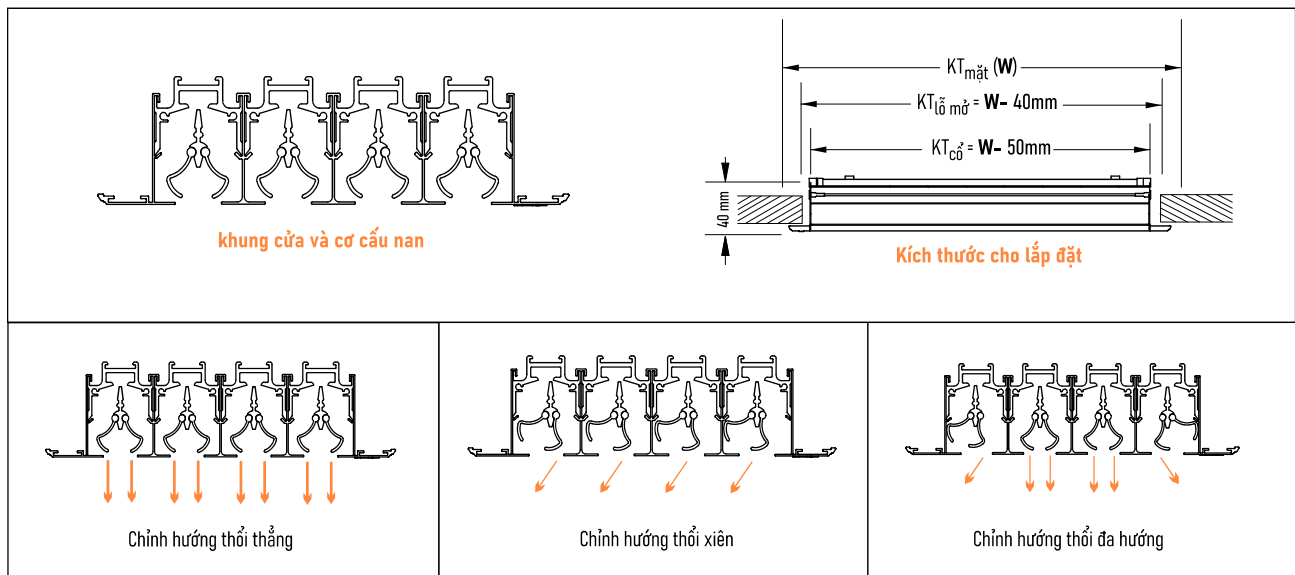
- Tỷ lệ thoát (tùy chỉnh theo góc mở và số nan) lên tới 38%.

CÁC TÙY CHỌN

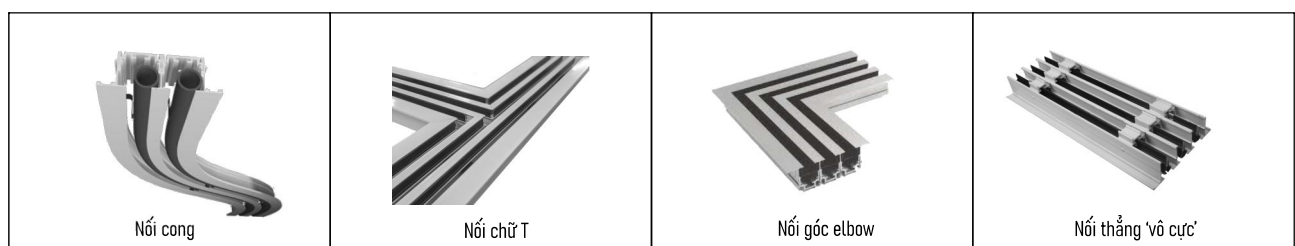
- Cong trực X
- Ghép module “vô cực”

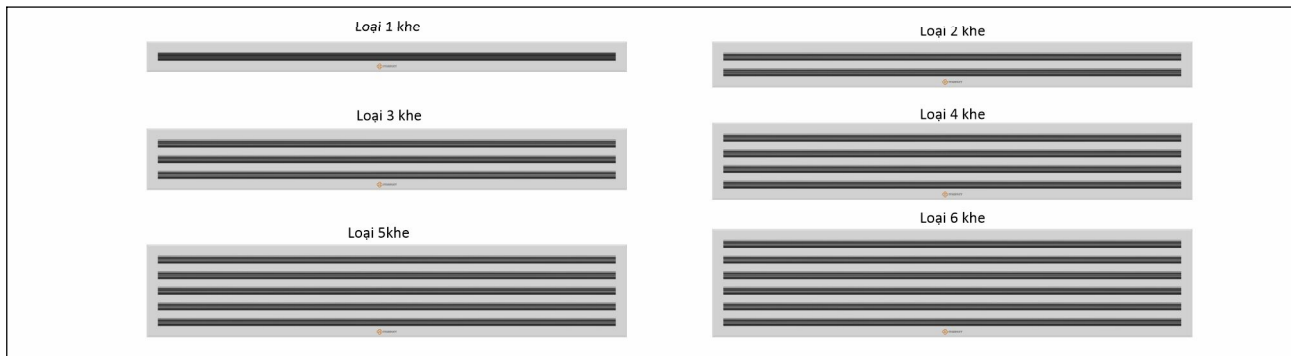
- Hộp gió vuông Gông treo, ốc vít, v.v. để tạo thành cụm sản phẩm đồng bộ (xem thêm phần “mô-đun”)

CHI TIẾT CẤU TẠO



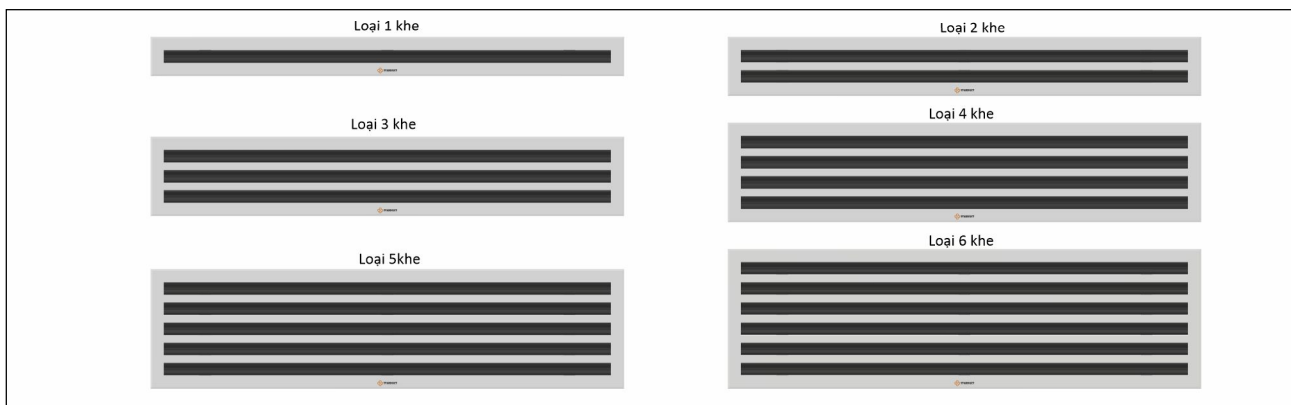
PHỤ KIỆN NỐI (CUNG CẤP RIÊNG)



MODEL CỬA KHE 20MM


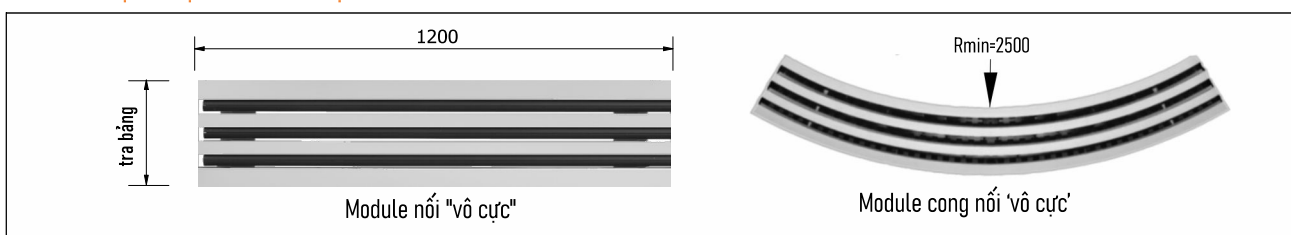
Mã sản phẩm	Số khe cửa	Kích thước mặt		Kích thước cổ	Kích thước cổ hộp gió	Kích thước lỗ mở
		Dài (W)	Cao (H)			
SLD-A1S	1	Tùy chọn	76.5	(W-36.5) x 40	(W-27) x 50	(W-15) x 62
SLD-A2S	2	Tùy chọn	115.5	(W-36.5) x 79	(W-27) x 89	(W-15) x 101
SLD-A3S	3	Tùy chọn	154	(W-36.5) x 117.5	(W-27) x 128	(W-15) x 139
SLD-A4S	4	Tùy chọn	193	(W-36.5) x 156.5	(W-27) x 167	(W-15) x 178
SLD-A5S	5	Tùy chọn	232	(W-36.5) x 195.5	(W-27) x 206	(W-15) x 217
SLD-A6S	6	Tùy chọn	280	(W-36.5) x 243.5	(W-27) x 254	(W-15) x 265

ĐVT: mm

MODEL CỬA KHE 32MM


Mã sản phẩm	Số khe cửa	Kích thước mặt		Kích thước cổ	Kích thước cổ hộp gió	Kích thước lỗ mở
		Dài (W)	Cao (H)			
SLD-B1S	1	Tùy chọn	100	(W-47.5) x 52.5	(W-38) x 63	(W-15) x 85
SLD-B2S	2	Tùy chọn	150	(W-47.5) x 102.5	(W-38) x 113	(W-15) x 135
SLD-B3S	3	Tùy chọn	200	(W-47.5) x 152.5	(W-38) x 163	(W-15) x 185
SLD-B4S	4	Tùy chọn	252	(W-47.5) x 204.5	(W-38) x 215	(W-15) x 237
SLD-B5S	5	Tùy chọn	303	(W-47.5) x 255.5	(W-38) x 266	(W-15) x 241
SLD-B6S	6	Tùy chọn	354	(W-47.5) x 306.5	(W-38) x 317	(W-15) x 339

ĐVT: mm

MODEL ĐẶC BIỆT 'NỐI VÔ CỰC'


THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (cấp khí) - Khe 20 mm

Số khe	Lưu tốc gió (m/s)		0.2	0.4	0.7	0.9	1.1	1.3	1.6	1.8	2.0
	Áp suất tĩnh (Pa)		0.98	3.92	7.84	13.72	22.54	32.34	43.12	56.54	74.54
1	Lưu lượng V (m³/h)		48	88	136	177	224	272	313	360	401
	NC		-	-	13	20	26	30	34	37	40
	Cự ly L (m)	H	0.6 - 1.8	1.8 - 4.9	3.7 - 6.4	4.9 - 7.3	5.8 - 8.2	6.4 - 8.8	6.7 - 9.8	7.3 - 10.4	7.6 - 11.0
		W	0.6	2.4	3.7	4.3	4.6	5.2	5.5	5.8	6.1
2	Lưu lượng V (m³/h)		88	177	272	360	449	537	626	721	809
	NC		-	-	16	23	29	33	37	40	43
	Cự ly L (m)	H	0.9 - 3.7	3.7 - 7.0	5.2 - 8.8	7.0 - 10.7	8.2 - 11.6	8.8 - 12.8	9.8 - 13.7	10.4 - 14.6	11.0 - 15.5
		W	1.5	3.4	4.9	5.8	6.7	7.3	7.9	8.5	9.1
3	Lưu lượng V (m³/h)		136	272	401	537	673	809	945	1074	1210
	NC		-	-	18	25	30	35	39	42	45
	Cự ly L (m)	H	1.5 - 4.3	4.3 - 8.5	6.4 - 11.0	8.5 - 12.8	10.1 - 14.0	11.0 - 15.5	11.9 - 16.8	12.8 - 18.0	13.4 - 18.9
		W	2.1	4	6.1	7.3	8.2	8.8	9.8	10.4	11
4	Lưu lượng V (m³/h)		177	360	537	721	898	1074	1258	1435	1618
	NC		-	-	18	26	32	36	40	43	46
	Cự ly L (m)	H	1.8 - 4.9	4.9 - 10.1	7.3 - 12.8	10.1 - 14.6	11.6 - 16.5	12.8 - 18.0	13.7 - 19.2	14.6 - 20.7	15.5 - 21.9
		W	2.4	4.6	7.0	8.5	9.4	10.4	11.0	11.9	12.8
5	Lưu lượng V (m³/h)		224	449	673	898	1122	1346	1571	1795	2020
	NC		-	-	20	27	33	37	41	44	47
	Cự ly L (m)	H	2.4 - 5.5	5.5 - 11.0	8.2 - 14.0	11.0 - 16.5	12.8 - 18.3	14.0 - 20.1	15.2 - 21.6	16.5 - 23.2	17.4 - 24.4
		W	2.7	5.2	7.6	9.4	10.4	11.6	12.5	13.1	13.7
6	Lưu lượng V (m³/h)		272	537	809	1074	1346	1618	1884	2156	2421
	NC		-	12	22	29	34	38	42	45	48
	Cự ly L (m)	H	3.0 - 6.1	6.1 - 12.2	9.1 - 15.5	12.2 - 18.0	14.0 - 20.1	15.5 - 21.9	16.8 - 23.8	18.0 - 25.3	18.9 - 26.8
		W	2.7	5.8	8.5	10.4	11.6	12.5	13.7	14.6	15.5

THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (hồi khí) - Khe 20 mm

Số khe	Áp suất tĩnh âm (Pa)	4.9	9.8	17.64	27.44	40.18	53.9	70.56	112.7
1	Lưu lượng V (m³/h)	135	200	270	340	405	475	545	680
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43
2	Lưu lượng V (m³/h)	270	405	545	680	815	950	1085	1360
	NC	-	-	22	27	31	36	40	46
3	Lưu lượng V (m³/h)	405	610	815	1020	1225	1425	1630	2040
	NC	-	-	24	29	34	38	42	48
4	Lưu lượng V (m³/h)	545	815	1085	1360	1630	1905	2175	2720
	NC	-	-	24	30	35	39	43	49
5	Lưu lượng V (m³/h)	680	1020	1360	1700	2040	2380	2720	3400
	NC	-	-	22	28	33	37	41	47
6	Lưu lượng V (m³/h)	1224	1224	1632	2040	2448	2856	3264	4080
	NC	-	-	23	29	34	38	42	48

Chú thích: L: cự ly thổi tính cho miệng gió 1.2m, cự ly đứng (H) và ngang (W) ở lưu tốc 0.25-0.5m/s NC: trong điều kiện phòng hấp thụ âm 10dB, 10-¹²W, dấu (-) thể hiện mức ồn NC<20

Đổi (+/-) NC theo độ dài cửa gió

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
NC cửa cấp	-3	0	+3
NC cửa hồi	-3	0	+5

Đổi cự ly thổi theo độ dài ghép nối

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
Cự ly thổi	0.7	1.0	1.5

MÃ ĐẶT HÀNG

SLD - WxH - A/B - RAL - M

Cửa/miệng gió tiêu chuẩn
màu trắng RAL 9010

- W = Chiều rộng/dài cửa
- H = chiều cao cửa

Tùy chọn module
(xem thêm trang sau)

Tùy chọn: mã màu RAL

- Tùy chọn chiều rộng khe:
- A=20mm ; B=32mm



THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (cấp khí) - KHE 32mm

Số khe	Lưu tốc cơ (m/s)	0,2	0,4	0,7	0,9	1,1	1,3	1,6	1,8	2
	Áp suất tĩnh (Pa)	0,98	3,92	7,84	13,72	22,54	32,34	45,12	54,56	74,54
1	Lưu lượng (m³/h)	43,6	87,1	152,5	196	239,6	283,2	348,5	392,1	435,6
	NC	13	20	26	30	34	37	40	37	40
	Cự ly L (m) - H	0,6-1,8	1,8-4,9	3,7-6,4	4,9-7,3	5,8-8,2	6,4-8,8	6,7-9,8	7,3-10,4	7,6-11,0
	Cự ly L (m) - W	0,6	2,4	3,7	4,6	5,2	5,5	6,2	5,5	6,1
2	Lưu lượng (m³/h)	85,1	170,1	297,7	382,7	467,8	552,9	680,4	765,5	850,5
	NC	16	23	29	33	37	40	43	40	43
	Cự ly L (m) - H	0,9-3,7	3,0-7,1	5,2-8,8	7,0-10,7	8,2-11,6	8,8-12,8	9,8-13,7	10,4-14,6	11,0-15,5
	Cự ly L (m) - W	1,5	3,4	4,9	5,8	6,7	7,9	8,5	9,0	9,8
3	Lưu lượng (m³/h)	126,5	253,1	442,9	569,5	696	822,5	1012,4	1138,9	1265,4
	NC	18	25	31	37	40	43	45	43	45
	Cự ly L (m) - H	1,5-4,3	4,3-8,5	6,4-10,0	7,5-12,8	10,0-14,1	10,5-15,5	11,9-16,8	12,8-18,0	13,4-18,9
	Cự ly L (m) - W	2,1	3,9	5,5	7,1	8,2	8,8	9,8	10,4	11,0
4	Lưu lượng (m³/h)	168	336,1	588,1	756,2	924,2	1092,2	1344,3	1512,3	1680,3
	NC	22	29	35	40	43	45	47	45	47
	Cự ly L (m) - H	1,8-4,9	4,9-10,1	7,3-12,8	9,0-14,1	14,6-16,5	12,8-19,0	14,2-20,2	14,2-20,2	15,5-21,9
	Cự ly L (m) - W	2,4	4,6	7,0	8,2	9,4	10,4	11,0	11,9	12,8
5	Lưu lượng (m³/h)	212	424	742	954,1	1166,1	1378,1	1696,1	1908,1	2120,1
	NC	24	31	37	42	45	47	49	47	49
	Cự ly L (m) - H	2,4-5,5	5,5-10,0	8,2-14,0	10,0-16,5	12,8-18,3	14,0-20,1	15,6-22,0	16,5-23,6	17,4-24,4
	Cự ly L (m) - W	2,7	4,9	7,3	9,1	10,6	11,6	12,4	13,5	13,7
6	Lưu lượng (m³/h)	254,3	508,7	890,2	1144,5	1398,8	1653,2	2034,7	2289	2543,3
	NC	27	34	40	45	47	49	51	49	51
	Cự ly L (m) - H	3,0-6,1	6,1-12,2	9,1-15,2	12,2-18,0	14,9-20,1	15,5-21,9	18,2-23,8	19,3-25,1	18,9-26,8
	Cự ly L (m) - W	2,7	5,8	8,5	11,0	12,7	13,9	14,7	15,3	15,5

THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (hồi khí) - KHE 32mm

Số khe	Áp suất tĩnh (Pa)	4,9	9,8	17,64	27,44	40,18	53,9	70,56	95,6	117,7
1	Lưu lượng (m³/h)	186,8	264,2	354,4	442	534,9	619,5	708,8	825,1	895,8
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43	45
2	Lưu lượng (m³/h)	364,7	515,7	691,9	863	1044,3	1209,5	1383,9	1610,8	1749
	NC	-	-	22	27	31	36	40	46	48
3	Lưu lượng (m³/h)	542,6	767,3	1029,5	1284	1553,7	1799,6	2059	2396,6	2602,2
	NC	-	-	24	29	34	38	42	48	50
4	Lưu lượng (m³/h)	720,5	1018,9	1367	1705	2063,2	2389,6	2734	3182,4	3455,3
	NC	-	-	24	30	35	39	43	49	51
5	Lưu lượng (m³/h)	909,1	1285,6	1724,8	2151,2	2603,1	3015	3449,6	4015,3	4359,7
	NC	-	-	22	28	33	37	41	47	52
6	Lưu lượng (m³/h)	1090,5	1542,2	2069,1	2580,6	3122,7	3616,8	4138,2	4816,8	5229,9
	NC	-	-	23	29	34	38	42	48	52

Chú thích: L: cự ly thổi tính cho miệng gió 1,2m, cự ly đứng (H) và ngang (W) ở lưu tốc 0,25-0,5m/s NC: trong điều kiện phòng hấp thụ âm 10dB, 10-¹⁰W, dấu (-) thể hiện mức ồn NC<20

Đổi (+/-) NC theo độ dài cửa gió

Độ dài cửa (m)	0,6	1,2	2,4
NC cửa cấp	-3	0	+3
NC cửa hồi	-3	0	+5

Đổi cự ly thổi theo độ dài ghép nối

Độ dài cửa (m)	0,6	1,2	2,4
Cự ly thổi	0,7	1,0	1,5

MÃ ĐẶT HÀNG

SLD - WxH - A/B - RAL - M

Cửa/miệng gió tiêu chuẩn
màu trắng RAL 9010

- W = Chiều rộng/dài cửa
- H = chiều cao cửa

Tùy chọn module
(xem thêm trang sau)

Tùy chọn: mã màu RAL

- Tùy chọn chiều rộng khe:
- A=20mm ; B=32mm



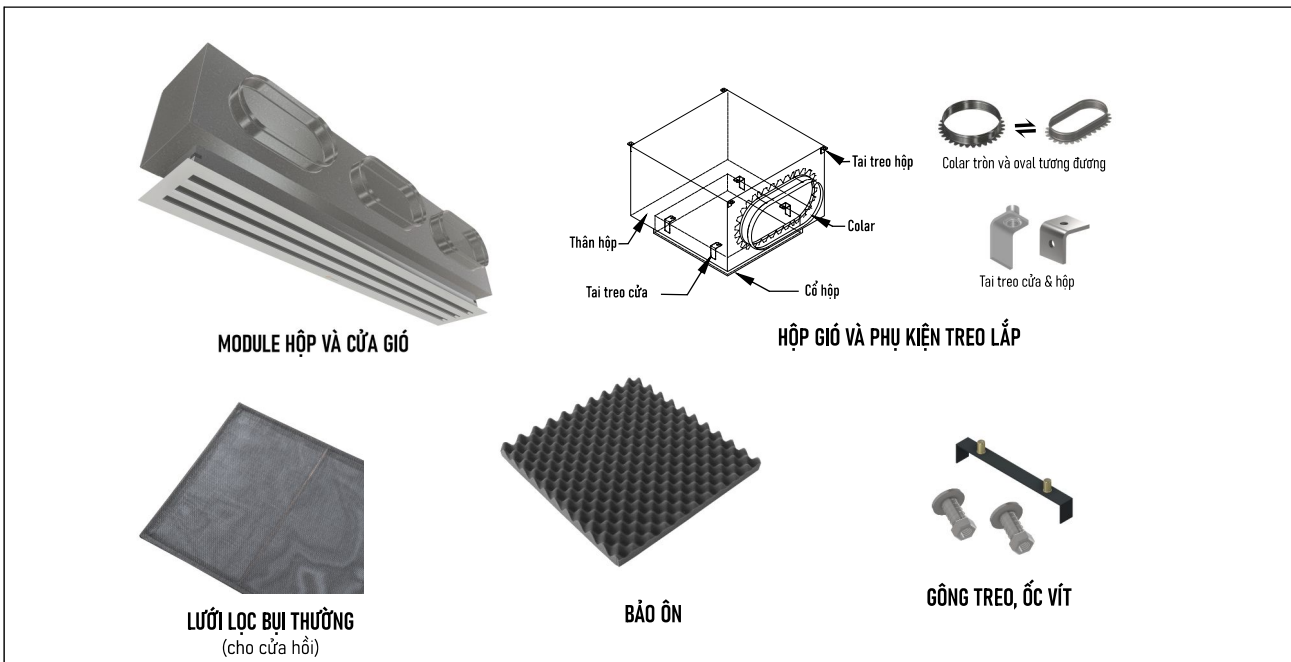
TÙY CHỌN MODULE

Module cửa gió Starduct là một cụm hoàn chỉnh gồm cửa gió và các cấu kiện liên quan kèm theo.

Xuất phát từ một vấn đề thực tế là để đạt mức độ hoàn thiện đối với một cửa (miệng) gió thì việc lựa chọn đúng chủng loại cửa với các tiêu chí chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật là chưa đủ. Để đạt yêu cầu về hoạt động, tính kinh tế, tính thẩm mỹ và độ tin cậy với tuổi thọ hoạt động cao, các cửa gió cần được lắp đặt với các phụ tùng phụ kiện có chất lượng và tiêu chuẩn đồng bộ.

CÁC CẤU KIỆN (xem chi tiết trong các catalog liên quan)

- Cửa (miệng) gió
- Hộp gió có các tùy chọn (xem thêm catalog hộp gió hoặc liên hệ với NSCA)
 - Hộp vuông-Cổ vuông-Lỗ trích (nối ống gió) vuông/tròn/oval trên đỉnh hoặc bên cạnh: dùng cho cửa cổ vuông. Vật liệu tôn mạ kẽm dày 0.8~1.0mm
- Bảo ôn cách nhiệt/cách âm có các tùy chọn
 - Bọc trong/ngoài nhiều độ dày: vật liệu: tấm acoustic PU foam kiểu "egg-crate" cách âm
- Lưới cho cửa hồi có các tùy chọn
 - Lưới lọc bụi thường: sợi ni-lông (tiêu chuẩn)
 - Lưới lọc cao cấp: G4, Hepa ... (cần liên hệ riêng)
- Phụ tùng: đai xiết, ti-ren treo, băng xóp, keo làm kín .v.v. tùy ứng dụng



CÁC TIỆN ÍCH CỦA MODULE

- Tiết kiệm chi phí mua hàng: các cấu kiện từ một nhà sản xuất duy nhất giúp tiết kiệm các chi phí liên quan.
- Kiểm soát được chất lượng tổng thể
- Quy trình đơn giản: 1 thiết kế, 1 lần phê duyệt, 1 lần đặt hàng, 1 lần nghiệm thu, 1 người chịu trách nhiệm.
- Giảm thiểu rủi ro, tổn thất phát sinh
- Đạt chuẩn kỹ thuật: sản phẩm Starduct được chế tạo, thử nghiệm phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

MÃ ĐẶT HÀNG MODULE (có thể thêm một hoặc một số trong các mã này thay vào chữ "M" trong mã đặt hàng cửa)

$$M = \text{BP} - \text{T/S} - nD - \text{E/I} - 16/20 - F$$

Hộp gió: BP=vuông
 Tùy chọn: T = lỗ mở đỉnh hoặc S = lỗ mở bên
 n = số lỗ mở và D = đường kính lỗ mở
 F=Lưới lọc
 Độ dày bảo ôn 16 hoặc 20 mm
 E = bảo ôn ngoài hoặc I = bảo ôn trong



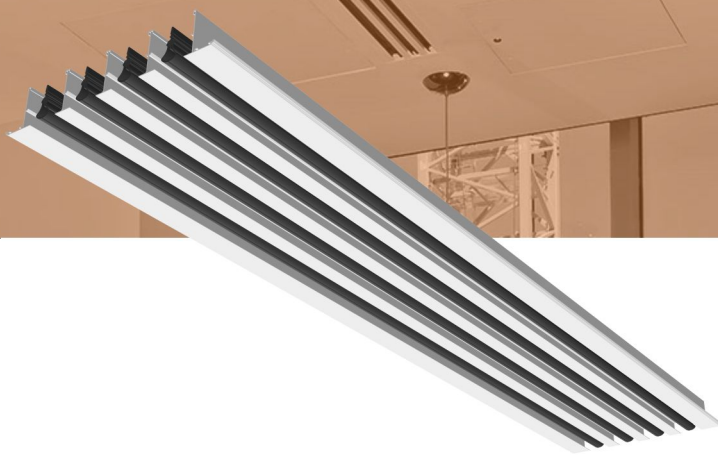
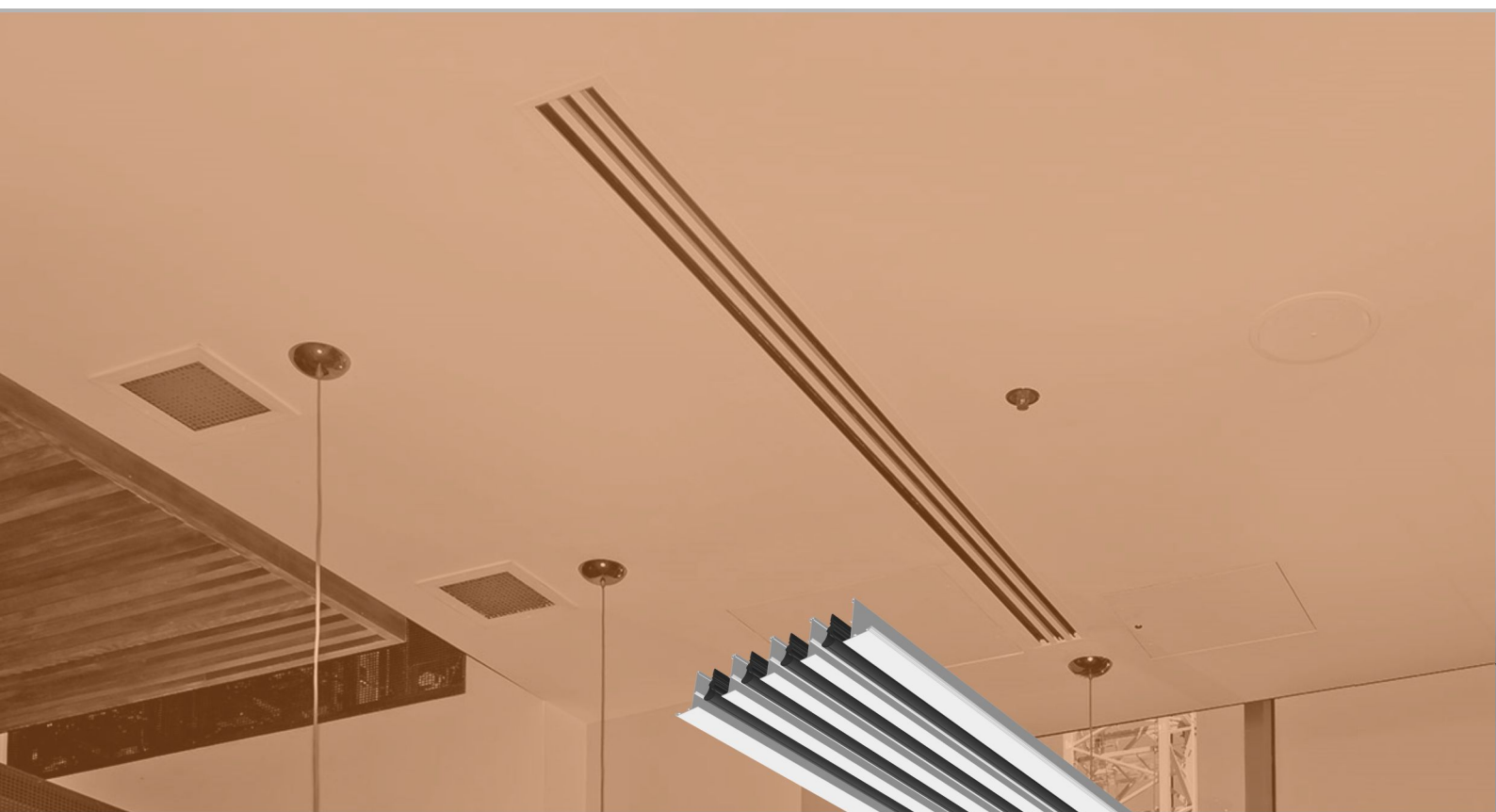
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ NGÔI SAO CHÂU Á

Văn phòng và Nhà máy

Lô C3-C4 Cụm Công Nghiệp thị trấn Phùng Đan Phượng - Hà Nội

Điện thoại: +84 (24) 35147999 - Website: nsca.vn - Email: nsca@nsca.vn

LINEAR SLOT DIFFUSER



Model:
SLD

SPECIFICATION TEXT

Slot linear diffuser are made of extruded aluminum alloy grade A6063-T5. This diffuser have one or many air slot and the adjusting mechanism to change air flow. There are grips intergrated in the neck for easy installation. All frame corners are reinforced by pressing special corner connectors for prevent them from twist and paint break

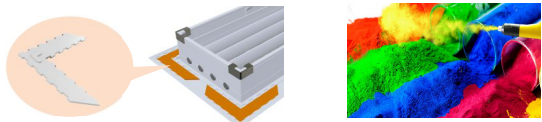
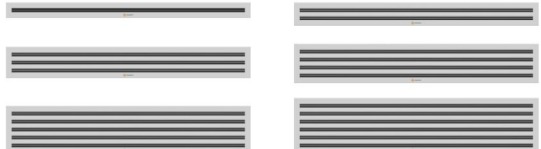
Powder coating finish in RAL9010 standard colors or optional color as requested with Jotun paint or equivalent, service life over 5 years

The plenum made of 0.75mm galvanized steel sheet can be supplied in option.

Production standards : Ashrea 70:2006. ASHRAE 70-2006 Standard "Method of Testing for Rating the Performance of Air Outlets and Inlets" ADC1062: GRD-84 "Test Code for Grilles, Registers and Diffusers". Intertek Report Number 104519155CRT-001a dated April 14, 2021.

Scope of testing: A) Sound Power Level ((NC) B) Air Volume versus Static Pressure C) Area Factor D) Throw Pattern

STARDUCT SLD - OUTSTANDING FEATURES

1. PRICE & HOMOGENIOUS QUALITY  1 QUALITY 1 PRICE Only one class of quality, one competitive price. Ease of purchasing and managing	2. DURABILITY & AESTHETICS  Made of standard A6063 aluminum with firm construction for high durability and performance. Powder coated in modern automatic line, guaranteed up to 10 years
3. HIGH STANDARDS  Starduct products are in compatible with international standards of material, design, technical specs, testing.	4. DIVERSITY  Products come out with variants of spacing blade, rectangular border, continous run border
5. CAPABILITY  High capacity, up to 3000 products per day, to satisfy big projects	6. ADDITIONAL VALUES  Flexible hanging accessories - easy to install. Protective corner guard and anti-paint tape International standard packages.

LINEAR SLOT DIFFUSER



TYPICAL APPLICATION

Linear slot diffuser is applied increasingly popular in both commercial and residential buildings.

Ability to handle large air volumes makes this product suitable for requirements of large air changes. Also, it can be used in any application requiring long continuous lengths of air supply and is excellent for providing air curtains.

Normally installed in walls and ceilings, the product is a popular choice of architect due to its unobstructive appearance.

MATERIAL

- Frame : Extruded aluminum A6063-T5, thickness 1.0-1.2mm .
- Blade mechanism: Black coated extruded aluminum

FINISH

- Standard: white powder coating RAL 9010 (Optional: RAL code)

DIMENSIONS

- Optional (see table)
- Stiffener for $W > 600\text{mm}$

OUTSTANDING PERFORMANCE

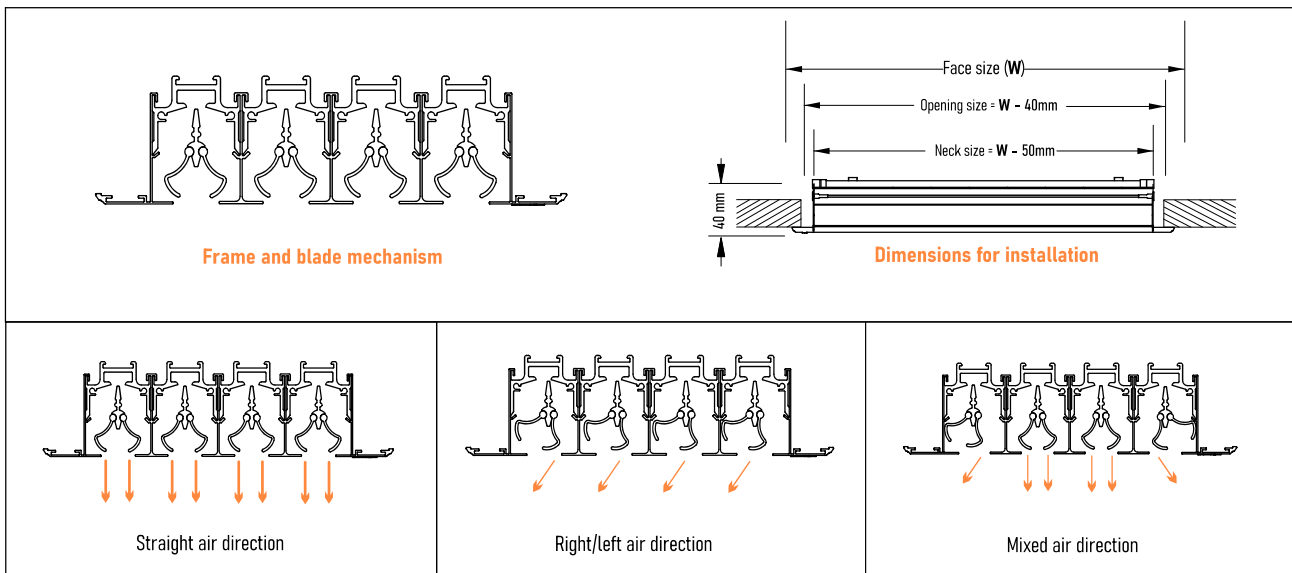
- Free area (depending on angles and number of slot) up to 38%.

OPTIONS

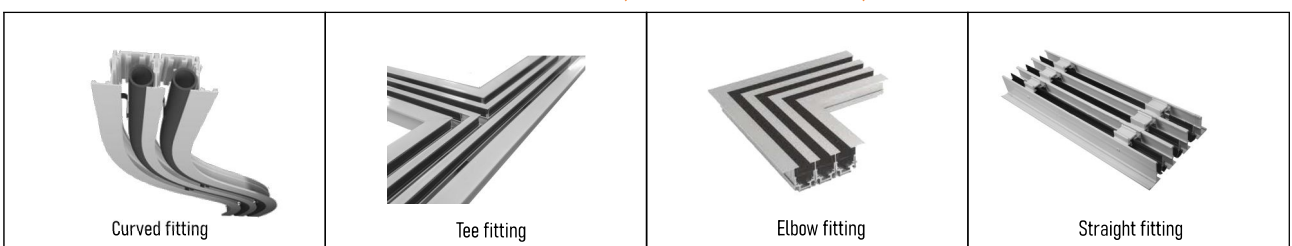
- X-axle curved
- Unobstructive assembly

- Plenum, hanger, bolts & nut, etc. to create "module" (see next page)

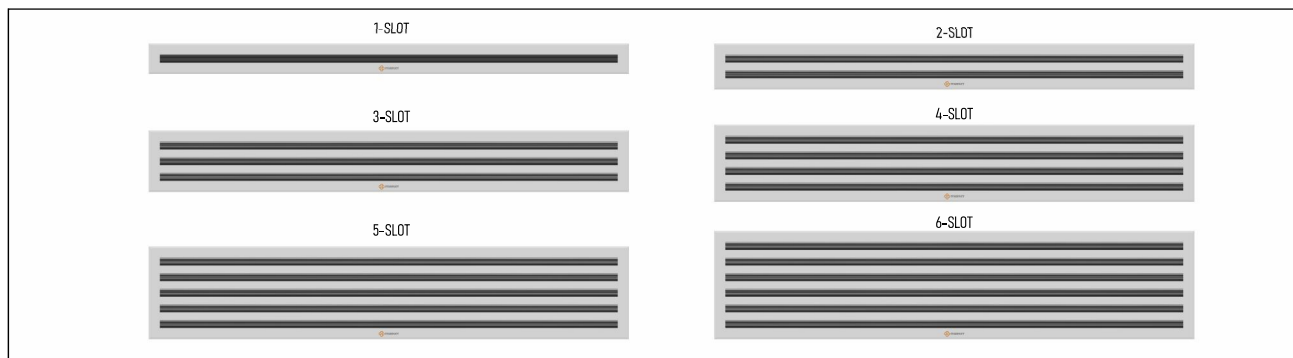
CONSTRUCTION



CONNECTION FITTINGS FOR CONTINUOUS RUN APPLICATIONS (OPTIONALLY SUPPLIED)



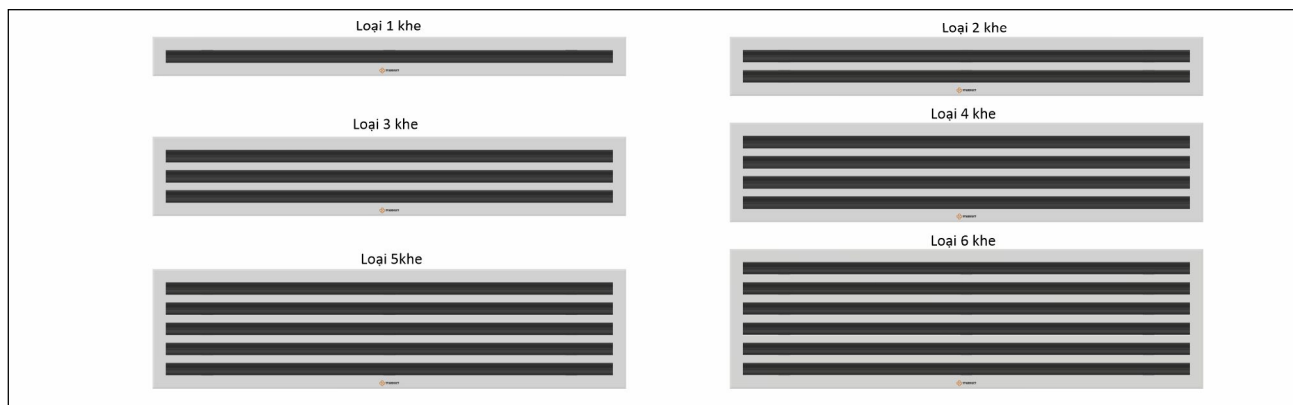
SLOT 20MM TYPE



PROD. CODE	No. of slot	Face size		Neck size	Plenum neck size	Opening size
		Length (W)	Height (H)			
SLD-A1S	1	Optional	76.5	(W-36.5) x 40	(W-27) x 50	(W-15) x 62
SLD-A2S	2	Optional	115.5	(W-36.5) x 79	(W-27) x 89	(W-15) x 101
SLD-A3S	3	Optional	154	(W-36.5) x 117.5	(W-27) x 128	(W-15) x 139
SLD-A4S	4	Optional	193	(W-36.5) x 156.5	(W-27) x 167	(W-15) x 178
SLD-A5S	5	Optional	232	(W-36.5) x 195.5	(W-27) x 206	(W-15) x 217
SLD-A6S	6	Optional	280	(W-36.5) x 243.5	(W-27) x 254	(W-15) x 265

BVT: mm

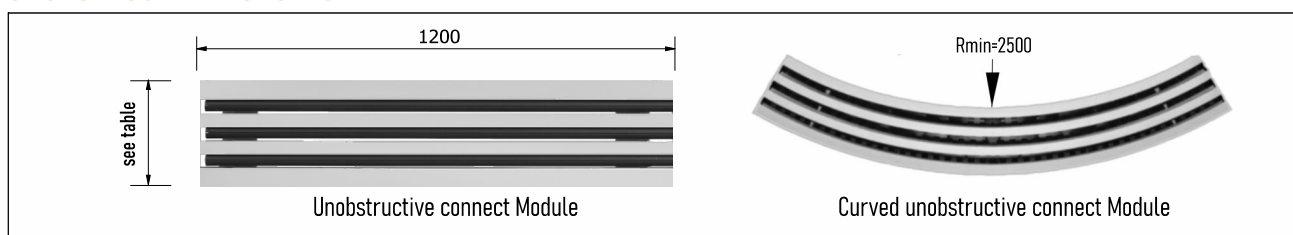
SLOT 32MM TYPE



PROD. CODE	No. of slot	Face size		Neck size	Plenum neck size	Opening size
		Length (W)	Height (H)			
SLD-B1S	1	Optional	100	(W-47.5) x 52.5	(W-38) x 63	(W-15) x 85
SLD-B2S	2	Optional	150	(W-47.5) x 102.5	(W-38) x 113	(W-15) x 135
SLD-B3S	3	Optional	200	(W-47.5) x 152.5	(W-38) x 163	(W-15) x 185
SLD-B4S	4	Optional	252	(W-47.5) x 204.5	(W-38) x 215	(W-15) x 237
SLD-B5S	5	Optional	303	(W-47.5) x 255.5	(W-38) x 266	(W-15) x 241
SLD-B6S	6	Optional	354	(W-47.5) x 306.5	(W-38) x 317	(W-15) x 339

(mm)

UNOBSTRUCTIVE MODULES



PERFORMANCE DATA (air supply) - 20 mm Slot size

No. of slot	Neck velocity (m/s)		0.2	0.4	0.7	0.9	1.1	1.3	1.6	1.8	2.0
	Static Pressure (Pa)		0.98	3.92	7.84	13.72	22.54	32.34	43.12	56.54	74.54
1	Volume V (m³/h)		48	88	136	177	224	272	313	360	401
	NC		-	-	13	20	26	30	34	37	40
	Throw L (m)	H	0.6 - 1.8	1.8 - 4.9	3.7 - 6.4	4.9 - 7.3	5.8 - 8.2	6.4 - 8.8	6.7 - 9.8	7.3 - 10.4	7.6 - 11.0
		W	0.6	2.4	3.7	4.3	4.6	5.2	5.5	5.8	6.1
2	Volume V (m³/h)		88	177	272	360	449	537	626	721	809
	NC		-	-	16	23	29	33	37	40	43
	Throw L (m)	H	0.9 - 3.7	3.7 - 7.0	5.2 - 8.8	7.0 - 10.7	8.2 - 11.6	8.8 - 12.8	9.8 - 13.7	10.4 - 14.6	11.0 - 15.5
		W	1.5	3.4	4.9	5.8	6.7	7.3	7.9	8.5	9.1
3	Volume V (m³/h)		136	272	401	537	673	809	945	1074	1210
	NC		-	-	18	25	30	35	39	42	45
	Throw L (m)	H	1.5 - 4.3	4.3 - 8.5	6.4 - 11.0	8.5 - 12.8	10.1 - 14.0	11.0 - 15.5	11.9 - 16.8	12.8 - 18.0	13.4 - 18.9
		W	2.1	4	6.1	7.3	8.2	8.8	9.8	10.4	11
4	Volume V (m³/h)		177	360	537	721	898	1074	1258	1435	1618
	NC		-	-	18	26	32	36	40	43	46
	Throw L (m)	H	1.8 - 4.9	4.9 - 10.1	7.3 - 12.8	10.1 - 14.6	11.6 - 16.5	12.8 - 18.0	13.7 - 19.2	14.6 - 20.7	15.5 - 21.9
		W	2.4	4.6	7.0	8.5	9.4	10.4	11.0	11.9	12.8
5	Volume V (m³/h)		224	449	673	898	1122	1346	1571	1795	2020
	NC		-	-	20	27	33	37	41	44	47
	Throw L (m)	H	2.4 - 5.5	5.5 - 11.0	8.2 - 14.0	11.0 - 16.5	12.8 - 18.3	14.0 - 20.1	15.2 - 21.6	16.5 - 23.2	17.4 - 24.4
		W	2.7	5.2	7.6	9.4	10.4	11.6	12.5	13.1	13.7
6	Volume V (m³/h)		272	537	809	1074	1346	1618	1884	2156	2421
	NC		-	12	22	29	34	38	42	45	48
	Throw L (m)	H	3.0 - 6.1	6.1 - 12.2	9.1 - 15.5	12.2 - 18.0	14.0 - 20.1	15.5 - 21.9	16.8 - 23.8	18.0 - 25.3	18.9 - 26.8
		W	2.7	5.8	8.5	10.4	11.6	12.5	13.7	14.6	15.5

PERFORMANCE DATA (air return) - 20mm Slot size

No. of slot	Neg. Static Pressure (Pa)	4.9	9.8	17.64	27.44	40.18	53.9	70.56	112.7
1	Volume V (m³/h)	135	200	270	340	405	475	545	680
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43
2	Volume V (m³/h)	270	405	545	680	815	950	1085	1360
	NC	-	-	22	27	31	36	40	46
3	Volume V (m³/h)	405	610	815	1020	1225	1425	1630	2040
	NC	-	-	24	29	34	38	42	48
4	Volume V (m³/h)	545	815	1085	1360	1630	1905	2175	2720
	NC	-	-	24	30	35	39	43	49
5	Volume V (m³/h)	680	1020	1360	1700	2040	2380	2720	3400
	NC	-	-	22	28	33	37	41	47
6	Volume V (m³/h)	1224	1224	1632	2040	2448	2856	3264	4080
	NC	-	-	23	29	34	38	42	48

Note: L: throw for 1.2m long diffuser, Vertical (H) and horizontal (W) throw @ 0.25-0.5m/s NC: noise rating calculated with assumed 10dB for room absorption re 10⁻¹²W, dash (-) = NC<20

Change (+/-) NC by the length of diffuser

Length of the diffuser (m)	0.6	1.2	2.4
NC - supply diffuser	-3	0	+3
NC - return diffuser	-3	0	+5

Change the throw by the length of the assembly diffuser

Length of the modules (m)	0.6	1.2	2.4
Throw	0.7	1.0	1.5

ORDERING CODE

SLD - WxH - A/B - RAL - M

Standard diffuser
white - RAL 9010

- W = width of diffuser
- H = height of diffuser

Option: module
(see next page)

Colour: RAL code

- Optimal slots:
- A=20mm ; B=32mm



PERFORMANCE DATA (air supply) - 32mm Slot size

Số khe	Lưu tốc gió (m/s)	0,2	0,4	0,7	0,9	1,1	1,3	1,6	1,8	2
	Áp suất tĩnh (Pa)	0,98	3,92	7,84	13,72	22,54	32,34	45,12	54,56	74,54
1	Air Volume (m³/h)	43,6	87,1	152,5	196	239,6	283,2	348,5	392,1	435,6
	NC	13	20	26	30	34	37	40	37	40
	Throw L (m) - H	0.6-1.8	1.8-4.9	3.7-6.4	4.9-7.3	5.8-8.2	6.4-8.8	6.7-9.8	7.3-10.4	7.6-11.0
	Throw L (m) - W	0.6	2.4	3.7	4.6	5.2	5.5	6.2	5.5	6.1
2	Air Volume (m³/h)	85,1	170,1	297,7	382,7	467,8	552,9	680,4	765,5	850,5
	NC	16	23	29	33	37	40	43	40	43
	Throw L (m) - H	0.9-3.7	3.0-7.1	5.2-8.8	7.0-10.7	8.2-11.6	8.8-12.8	9.8-13.7	10.4-14.6	11.0-15.5
	Throw L (m) - W	1.5	3.4	4.9	5.8	6.7	7.9	8.5	9.0	9.8
3	Air Volume (m³/h)	126,5	253,1	442,9	569,5	696	822,5	1012,4	1138,9	1265,4
	NC	18	25	31	37	40	43	45	43	45
	Throw L (m) - H	1.5-4.3	4.3-8.5	6.4-10.0	7.5-12.8	10.0-14.1	10.5-15.5	11.9-16.8	12.8-18.0	13.4-18.9
	Throw L (m) - W	2.1	3.9	5.5	7.1	8.2	8.8	9.8	10.4	11.0
4	Air Volume (m³/h)	168	336,1	588,1	756,2	924,2	1092,2	1344,3	1512,3	1680,3
	NC	22	29	35	40	43	45	47	45	47
	Throw L (m) - H	1.8-4.9	4.9-10.1	7.3-12.8	9.0-14.1	14.6-16.5	12.8-19.0	14.2-20.2	14.2-20.2	15.5-21.9
	Throw L (m) - W	2.4	4.6	7.0	8.2	9.4	10.4	11.0	11.9	12.8
5	Air Volume (m³/h)	212	424	742	954,1	1166,1	1378,1	1696,1	1908,1	2120,1
	NC	24	31	37	42	45	47	49	47	49
	Throw L (m) - H	2.4-5.5	5.5-10.0	8.2-14.0	10.0-16.5	12.8-18.3	14.0-20.1	15.6-22.0	16.5-23.6	17.4-24.4
	Throw L (m) - W	2.7	4.9	7.3	9.1	10.6	11.6	12.4	13.5	13.7
6	Air Volume (m³/h)	254,3	508,7	890,2	1144,5	1398,8	1653,2	2034,7	2289	2543,3
	NC	27	34	40	45	47	49	51	49	51
	Throw L (m) - H	3.0-6.1	6.1-12.2	9.1-15.2	12.2-18.0	14.9-20.1	15.5-21.9	18.2-23.8	19.3-25.1	18.9-26.8
	Throw L (m) - W	2.7	5.8	8.5	11.0	12.7	13.9	14.7	15.3	15.5

PERFORMANCE DATA (air return) - 32mm Slot size

No. of Slot	Static P (Pa)	4,9	9,8	17,64	27,44	40,18	53,9	70,56	95,6	117,7
1	Air Volume (m³/h)	186,8	264,2	354,4	442	534,9	619,5	708,8	825,1	895,8
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43	45
2	Air Volume (m³/h)	364,7	515,7	691,9	863	1044,3	1209,5	1383,9	1610,8	1749
	NC	-	-	22	27	31	36	40	46	48
3	Air Volume (m³/h)	542,6	767,3	1029,5	1284	1553,7	1799,6	2059	2396,6	2602,2
	NC	-	-	24	29	34	38	42	48	50
4	Air Volume (m³/h)	720,5	1018,9	1367	1705	2063,2	2389,6	2734	3182,4	3455,3
	NC	-	-	24	30	35	39	43	49	51
5	Air Volume (m³/h)	909,1	1285,6	1724,8	2151,2	2603,1	3015	3449,6	4015,3	4359,7
	NC	-	-	22	28	33	37	41	47	52
6	Air Volume (m³/h)	1090,5	1542,2	2069,1	2580,6	3122,7	3616,8	4138,2	4816,8	5229,9
	NC	-	-	23	29	34	38	42	48	52

Note: L: throw for 1.2m long diffuser, Vertical (H) and horizontal (W) throw @ 0.25-0.5m/s NC: noise rating calculated with assumed 10dB for room absorption re 10⁻¹²W, dash (-) = NC<20

Change (+/-) NC by the length of diffuser

Length of the diffuser (m)	0.6	1.2	2.4
NC - supply diffuser	-3	0	+3
NC - return diffuser	-3	0	+5

Change the throw by the length of the assembly diffuser

Length of the modules (m)	0.6	1.2	2.4
Throw	0.7	1.0	1.5

ORDERING CODE

SLD - WxH - A/B - RAL - M

Standard diffuser
white - RAL 9010

- W = width of diffuser
- H = height of diffuser

Option: module
(see next page)

Colour: RAL code

- Optimal slots:
- A=20mm ; B=32mm



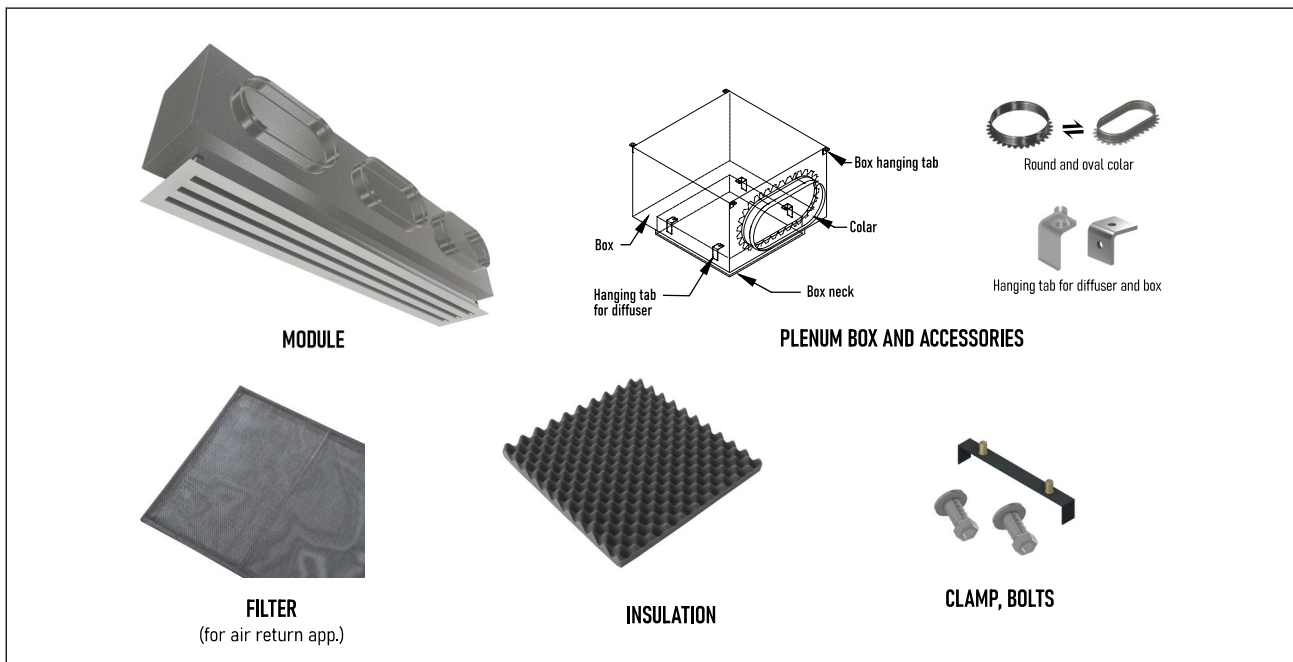
MODULE OFFERS

Grille/diffuser module of Starduct is an completed assembly including grille/diffuser and relating components & accessories.

The approach has been risen from a practice that to gain good performance for a grille/diffuser, choosing right and nice model is not enough. Also, performance and life span of a grille/diffuser depending on the quality and homogeneity of components and accessories such as plenum and additional material.

COMPONENTS IN A STARDUCT GRILLE/DIFFUSER MODULE (see more in the concerning catalogues)

- Grille/Diffuser
- Plenum box, available options:
 - Square box - Square outlet for square neck grille/diffuser - Top/side square/oval/round inlet. Made of 0.8~1.0 mm galvanized steel sheet.
- Insulation, available options:
 - Internally or externally apply over the plenum box. Material: acoustic PU foam (egg-crate) with many thicknesses.
- Filter/insect net (if used as return grilles), available options:
 - Normal dust filter (as standard). Material: nylon
 - Special filter: G4, Hepa.. (please contact us)
- Accessories: Clamp, threaded bar, sealing tapes, sealing glues etc.



BENEFITS OF STARDUCT GRILLE MODULE

1. Save costs: buying every items from only one supplier.
2. Controllable for total quality of the product
3. Simple purchasing procedure: 1 design, 1 approval, 1 order, 1 check, 1 responsible person.
4. Minimize risk of damage and management
5. Good standard : Starduct products are made and tested in accordance with national and international standard.

ORDERING CODE (one or some codes here can be added to replaced the code "M" in the ordering code of diffuser)

M = BP - T/S - nD - E/I - 16/20 - F

Plenum box: BP=square				F = filter
Option: T = Top entry or S = side entry				Insulation thickness 16 or 20 mm
n = number of entry and D = dia. of entry			E = external or I = internal insulation	



STAR ASIA JSC.

Office and Factory

Lot C3-C4 Phùng Industrial Park, Đan Phượng district - Hanoi - Vietnam
Phone: +84 (24) 35147999 - Website: nsca.vn - Email: nsca@nsca.vn